

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/DS-PT

Ngày: 08-3-2022

“V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Hà

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Hùng

Ông Ngô Chiu

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Thiện Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: Bà Ninh Thị Huyền – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2020/TLPT-DS ngày 12/5/2020 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2020/DS-ST ngày 26/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân huyện T kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 74/2021/QĐ-PT ngày 26/11/2021 và Thông báo thời gian mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm số 19/2022/TB-TA ngày 21/02/2022 giữa:

- Nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị T, sinh năm 1952; Nơi cư trú: thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

2. Bà Lê Thị K, sinh năm 1953; Nơi cư trú: thôn T, xã M, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3. Bà Lê Thị M, sinh năm 1959; Nơi cư trú: khu phố P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Đều có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1953; Nơi cư trú: khu phố P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. UBND huyện T; Địa chỉ: khu phố P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Yên.
Vắng mặt.

2. UBND thị trấn P, huyện T; Địa chỉ: khu phố P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3. Anh Bùi Vũ P, sinh năm 1982;

4. Anh Bùi Văn V, sinh năm 1989;

5. Anh Bùi Kim L, sinh năm 1993;

6. Chị Bùi Thị N1, sinh năm 1997;

7. Chị Bùi Thị Ngọc N2, sinh năm 1997;

8. Anh Bùi Ngọc H3, sinh năm 1999;

9. Ông Bùi Thi V1, sinh năm 1964;

10. Bà Bùi Thị Cẩm N3, sinh năm 1972;

11. Ông Bùi Ngọc Thái A, sinh năm 1974;

Đều cư trú: thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Yên.

12. Ông Bùi Ngọc A1, sinh năm 1966; Nơi cư trú: khu phố B, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

13. Bà Bùi Thị Kim O, sinh năm 1968; Nơi cư trú: thôn M, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Yên.

14. Bà Bùi Thị Kim D, sinh năm 1970; Nơi cư trú: thôn Đ, xã Đ, huyện S, tỉnh Phú Yên.

15. Bà Bùi Thị Mỹ H4, sinh năm 1978; Nơi cư trú: thôn V, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của những của các ông bà P, V, L, N1, N2, H3, V1, N4, A1, O, D, H4: Ông Bùi Ngọc Thái A. Tất cả đều vắng mặt.

16. Ông Bùi Tấn Q, sinh năm 1963; Nơi cư trú: thôn P, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Yên.

17. Bà Lê Thị H2, sinh năm 1934; Nơi cư trú: Thôn T, xã B, huyện SH, tỉnh Phú Yên. *Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà H2: Bà Huỳnh Thị L2, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Thôn T, xã B, huyện SH, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.*

18. Chị Lê Thị Kim Y, sinh năm 1974;

19. Anh Lê Sĩ Ng, sinh năm 1976;

20. Chị Lê Thị Nh, sinh năm 1978;

21. Anh Lê Thành T4, sinh năm 1981;

22. Anh Lê Ngọc Ch, sinh năm 1983;

Đều cư trú: khu phố P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Yên. Chị Y, chị Nh có mặt, các anh Ng, T4, Ch vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Lê Thị T, Lê Thị K, Lê Thị M và bị đơn Phạm Thị N.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên toà nguyên đơn bà Lê Thị T, Lê Thị K, Lê Thị M trình bày:

Cha mẹ các nguyên đơn là ông Lê Đ và bà Nguyễn Thị U có 03 người con là Lê Thị T, Lê Thị K, Lê Thị M. Trước khi kết hôn với cha các nguyên đơn thì bà U có một đời chồng trước là ông Lê T2, bà U và ông T2 có 03 người con: Lê Văn T1 (chết năm 1996, ông T1 có 05 người con: Lê Thị Kim Y, Lê Sĩ Ng, Lê Thị Nh, Lê Thành T4, Lê Ngọc Ch); Lê Thị H (chết năm 2012, bà H có 08 người con: Bùi Ngọc H5 (chết năm 2010, ông H5 có 06 người con: Bùi Ngọc H3, Bùi Văn V, Bùi Vũ P, Bùi Thị N1, Bùi Thị Ngọc N2, Bùi Kim L), Bùi Thị V1, Bùi Thị Cẩm N3, Bùi Ngọc Thái A, Bùi Ngọc A1, Bùi Thị Kim O, Bùi Thị Kim D, Bùi Thị Mỹ H4, Bùi Tấn Q); Lê Thị H2. Lúc sinh thời cha mẹ các đồng nguyên đơn có tạo được tài sản là căn nhà cấp 04 gắn với diện tích đất 1.670m² (đo đạc thực tế là 1.820,5m²) nguồn gốc đất là của ông Lê Dụng N1 (anh của ông Lê Đ) cho. Trong quá trình sinh sống, ông Đ có trồng một số cây lâu năm. Năm 1969, ông Đ chết không để lại di chúc. Năm 1992, ông Lê Văn T1 tự tháo dỡ ngôi nhà của cha mẹ nguyên đơn để xây lại nhà như hiện nay. Khi nhà nước thực hiện giao đất theo nghị định 64/CP, ông T1 tự ý kê khai quyền sử dụng đất do cha mẹ nguyên đơn tạo lập để được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2001, bà Nguyễn Thị U chết không để lại di chúc. Nay các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông T1, bà N đối với đất ở và đất vườn, chia thừa kế phần giá trị đền bù, hỗ trợ đối với phần diện tích đất 1.820,5m² thuộc thửa 735, tờ bản đồ 12-B, 01 cái thổ kỳ, 01 sân xi măng và cây lâu năm theo bảng kê bồi thường của UBND huyện T (gồm: 01 ngôi nhà cũ, 01 sân xi măng, 01 cây vú sữa, 01 cây xoài, 01 cây dừa, 01 cây khế, 10 cây thầu đâu, 01 cây me, 05 cây trâm, 03 bụi T long, 46 cây tre); đồng thời chia thừa kế giá trị ngôi nhà của cha mẹ nguyên đơn mà ông Lê Văn T1 đã tháo dỡ. Đối với phần đất ruộng và đất màu tại các thửa 511, 509 tờ bản đồ 12-A, thửa 573 tờ bản đồ 12-C, thửa 564 tờ bản đồ 12-B tọa lạc tại khu phố P, thị trấn T, huyện T các nguyên đơn giao cho hộ gia đình bị đơn sử dụng.

Các nguyên đơn không thống nhất theo yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu trả lại tiền cúng giỗ ông Đ và mai táng, cúng giỗ bà U, tiền thuế và chi phí bảo quản di

sản vì khi ông Đ chết, mọi việc lo hậu sự, cúng giỗ đều do bà U và các chị em nguyên đơn lo; Khi bà U chết thì có chị em, con cháu của nguyên đơn lo, việc cúng giỗ do chị em các nguyên đơn tự giỗ ở nhà riêng, không biết đến việc cúng giỗ của bị đơn.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, bị đơn bà Phạm Thị N trình bày: Về diện và hàng thừa kế thống nhất như nguyên đơn trình bày. Về nguồn gốc đất mà các nguyên đơn đang tranh chấp là của ông N1 cho ông Đ, bà U. Khi nhà nước giao đất theo nghị định 64/CP đã giao đất cho hộ gia đình bà do ông T1 (chồng bà) đại diện đứng tên, gồm 08 nhân khẩu, trong đó có khẩu của bà U. Bà U có hộ khẩu riêng nhưng không biết lý do vì sao không giao đất riêng mà giao chung hộ của bà. Nay các nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ của bà, chia thừa kế theo giá trị đền bù, hỗ trợ đối với toàn bộ diện tích đất ở và đất vườn tại thửa 735 thì bà không đồng ý. Bà chỉ đồng ý chia thừa kế phần của bà U là giá trị bồi thường $\frac{1}{8}$ diện tích đất nói trên. Các tài sản khác mà các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thì bà không đồng ý chia vì công trình, hạng mục, cây cối theo bảng kê bồi thường đều là tài sản của vợ chồng bà N, ông T1 tạo lập. Đối với ngôi nhà cũ của bà U thì năm 1976 đã sập, vợ chồng bà đã tháo dỡ xây lại nhà mới, năm 1992 tiếp tục sửa chữa nên không còn tài sản của bà U để chia. Ngoài ra, bà có yêu cầu phản tố yêu cầu các nguyên đơn chia thừa kế phải thanh toán lại chi phí cúng giỗ ông Đ, chi phí mai táng, cúng giỗ bà U từ khi chết cho đến nay với số tiền là 130.000.000đồng, tiền nộp thuế nhà đất, công bảo quản di sản số tiền 12.000.000đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H2 có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thụ U theo các yêu cầu của nguyên đơn. Bà Huỳnh Thị Loan đại diện cho bà H2 xin vắng mặt nên không có ý kiến về yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ông Bùi Tấn Q vắng mặt nên không có lời khai.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị trấn T trình bày: Trong quá trình thực hiện chính sách đất đai, ông T1 là kê khai đăng ký đại diện cho 08 nhân khẩu gồm vợ chồng ông T1, 05 người con và bà U. Bà U có hộ khẩu riêng nhưng hộ của bị đơn đã được tách ra từ hộ bà U nên ông T1 đứng tên đại diện cho 08 nhân khẩu trong sổ mục kê và sổ địa chính. Khi thực hiện phương án giao đất theo nghị định 64/CP thì giao chung cho 08 nhân khẩu, còn việc phân chia như thế nào do nội bộ gia đình thỏa thuận, bình quân mỗi nhân khẩu nhận $515m^2$ đất nông nghiệp. Hộ gia đình bị đơn giao được cân đối giao $4.120m^2$ ($8 \times 515m^2$), trong đó đất nông nghiệp là $3.515m^2$, đất màu $670m^2$ quy 3 thành $223m^2$, đất vườn

1.270m² quy 3 thành 423m², tổng cộng 4.161m², T2 41m² so với quy định. Nay các bên đương sự có tranh chấp đối với thửa đất 735 tờ bản đồ 12-B diện tích 1.670m², trong đó công nhận chung đất ở 200m² cho 08 nhân khẩu có nhà ở trên đất, 200m² đất quy hoạch thổ cư theo Quyết định 315 của UBND tỉnh Phú Yên chuyển giao cho 08 nhân khẩu trong đó tăng thêm 50m² đất ở, 150m² đất vườn. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T trình bày: Việc cân đối giao đất như ý kiến của UBND thị trấn T đã trình bày. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 200m² đất ở cho bị đơn theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Việc thực hiện thu hồi đất và bồi thường đúng quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Tuy nhiên, phương án bồi thường cho hộ bà Phạm Thị N có giảm 02 hạng mục trong đó có 01 hạng mục là hỗ trợ đất vườn giảm 18.222.000đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2020/DS-ST ngày 26/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Áp dụng: Điều 620, 650, 651, 652, 658 của Bộ luật dân sự. Điều 147, 165, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Lê Thị T, Lê Thị K, Lê Thị M và yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị U theo pháp luật.

2.Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Phạm Thị N yêu cầu thanh toán chi phí mai táng cho bà Nguyễn Thị U, tiền nộp thuế và tiền công bảo quản di sản.

3.Xác định di sản thừa kế do bà Nguyễn Thị U để lại là giá trị bồi thường đối với diện tích đất 250m² đất ở, 196,3m² đất vườn và 01 cái thổ kỳ có tổng giá trị là 44.347.000đồng, trừ chi phí mai táng cho bà Nguyễn Thị U, tiền nộp thuế quyền sử dụng đất và tiền công bảo quản di sản tổng cộng 20.600.000đồng, còn lại 23.747.000đồng, chia cho 06 kỹ phần, mỗi kỹ phần thừa kế được nhận 3.957.000đồng.

Các bà Lê Thị T, Lê Thị K, Lê Thị M mỗi người được nhận 3.957.000đồng.

Các con cháu bà Lê Thị H: Bùi Ngọc H5, Bùi Thị V1, Bùi Thị Cẩm N3, Bùi Ngọc Thái A, Bùi Ngọc A1 Bùi Thị Kim O, Bùi Thị Kim D, Bùi Thị Mỹ H4, Bùi Tấn Q. Ông Bùi Ngọc H5 (chết năm 2010) có 06 người con: Bùi Ngọc H3, Bùi Văn

V, Bùi Vũ P, Bùi Thị N1, Bùi Thị Ngọc N2, Bùi Kim L được nhận chung một kỷ phần thừa kế là 3.957.000đồng.

Các con ông Lê Văn T1: Lê Thị Kim Y, Lê Sĩ Ng, Lê Thị Nh, Lê Thành T4, Lê Ngọc Ch được nhận chung một kỷ phần thừa kế là 3.957.000đồng.

Bà Lê Thị H2 được nhận một kỷ phần thừa kế là 3.957.000đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Lê Thị T, Lê Thị K, Lê Thị M đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 390779 cấp ngày 13/3/1995 cho ông Lê Văn T1; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 743925 cấp ngày 24/8/2010 cho bà Phạm Thị N.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Lê Thị T, Lê Thị K, Lê Thị M và yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với yêu cầu chia di sản thừa kế một ngôi nhà cấp 04, 01 sân xi măng và cây lâu năm theo bảng kê bồi thường của UBND huyện T và tiền hỗ trợ về đất.

6. Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của bị đơn Phạm Thị N đối với yêu cầu trả lại số tiền cúng giỗ ông Lê Đ, tuần tự và cúng giỗ bà Nguyễn Thị U.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn giao cho bị đơn Phạm Thị N và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị Kim Y, Lê Sĩ Ng, Lê Thị Nh, Lê Thành T4, Lê Ngọc Ch tiếp tục sử dụng phần diện tích đất ruộng và đất màu của bà Nguyễn Thị U được giao theo nghị định 64/CP tại các thửa 511, 509 tờ bản đồ 12-A, thửa 573 tờ bản đồ 12-C, thửa 564 tờ bản đồ 12-B tọa lạc tại khu phố P, thị trấn T, huyện T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/03/2020, nguyên đơn Lê Thị T, Lê Thị K, Lê Thị M và bị đơn Phạm Thị N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 11/03/2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 03/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với bản án số: 01/2020/DS-ST ngày 26/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.
- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố, ý kiến trình bày và yêu cầu kháng cáo.
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên ý kiến trình bày.
- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, HĐXX và những người tham gia tố tụng là đúng quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, chấp nhận kháng nghị của VKSND huyện T

và miễn án phí cho nguyên đơn, bị đơn, người liên quan Lê Thị H2 là người cao tuổi, sửa Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về diện và hàng T2 kế: Các bên đương sự thống nhất cụ Nguyễn Thị U có 06 người con gồm Lê Văn T1, Lê Thị H, Lê Thị H2 (là 03 người con chung với cụ Lê T2) và Lê Thị T, Lê Thị K, Lê Thị M (là 03 người con chung với cụ Lê Đ). Ông Lê Văn T1 (chết năm 1996, ông T1 có 05 người con: Lê Thị Kim Y, Lê Sĩ Ng, Lê Thị Nh, Lê Thành T4, Lê Ngọc Ch); Lê Thị H (chết năm 2012, bà H có 09 người con: Bùi Ngọc H5(chết năm 2010, ông H5 có 06 người con: Bùi Ngọc H3, Bùi Văn V, Bùi Vũ P, Bùi Thị N1, Bùi Thị Ngọc N2, Bùi Kim L), Bùi Thị V1, Bùi Thị Cẩm N3, Bùi Ngọc Thái A, Bùi Ngọc A1, Bùi Thị Kim O, Bùi Thị Kim D, Bùi Thị Mỹ H4, Bùi Tấn Q).

[2] Xét kháng cáo của các nguyên đơn về chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị U:

[2.1] Về di sản quyền sử dụng đất: Lúc còn sống cụ Đ và cụ U có tạo lập một ngôi nhà cấp 04 trên diện tích đất 1.670m² (thực tế đo đạc hiện nay là 1.820,5m²) thuộc thửa 735, tờ bản đồ 12-B tọa lạc tại khu phố P, thị trấn T, huyện T, nguồn gốc đất được cụ N1 tặng cho cụ Đ, cụ U được các đương sự thừa nhận. Năm 1969, cụ Đ chết, cụ U tiếp tục quản lý, sử dụng khối tài sản nêu trên. Khi thực hiện chính sách đất đai, Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP hộ gia đình ông T1, do ông T1 đại diện đứng tên kê khai được giao 200m² đất ở, 200m² đất quy hoạch thổ cư, 1.270m² đất vườn tại thửa số 735 tờ bản đồ 12-B, 670m² đất màu và 3.515m² đất ruộng tại các thửa số 511, 509 tờ bản đồ 12-A, thửa số 573 tờ bản đồ 12-C tại khu phố P, thị trấn T, huyện T cho 08 nhân khẩu gồm: Lê Văn T1, Phạm Thị N, Lê Thị Kim Y, Lê Sĩ Ng, Lê Thị Nh, Lê Thành T4, Lê Ngọc Ch và cụ Nguyễn Thị U. Căn cứ vào các tài liệu cung cấp của các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai, cũng như bị đơn không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cụ U khi còn sống đã giao đất toàn bộ đất ở và đất vườn cho bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định có căn cứ yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ U để lại đối với diện tích đất 1.820,5m² thuộc thửa 735 của các đồng nguyên đơn, thì cụ U được xác định có khối di sản là diện tích 196,3m² đất vườn ($1.570,5\text{m}^2 \div 8 = 196,3\text{m}^2$) và 250m² đất ở, cùng 01 cái thổ kỳ. Tất cả được xác định giá theo Quyết định số 2328/QĐ-UBND ngày 29/8/2012 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án

bồi thường, hỗ trợ công trình khu tái định cư thị trấn T có giá trị như sau: 250m^2 đất ở x 100.000đồng = $25.000.000\text{đồng}$; $196,3\text{m}^2$ đất vườn x 90.000đồng = $17.667.000\text{đồng}$; 01 cái thổ kỳ có giá $1.680.380\text{đồng}$. Tổng cộng là $44.347.380\text{đồng}$. Do đó kháng cáo của các nguyên đơn về việc chia toàn bộ diện tích $1.820,5\text{m}^2$ thuộc thửa 735 (gồm $1.570,3\text{m}^2$ đất vườn và 250m^2 đất ở) là không có cơ sở chấp nhận. Về phần đất màu và đất ruộng của bà U các nguyên đơn đã thống nhất giao cho bị đơn sử dụng nên cần ghi nhận sự tự nguyện này của các nguyên đơn.

[2.2] Đối với yêu cầu của các nguyên đơn về chia di sản thừa kế là giá trị 01 ngôi nhà cũ, 01 sân xi măng, 01 cây vú sữa, 01 cây xoài, 01 cây dừa, 01 cây khế, 10 cây thầu đâu, 01 cây me, 05 cây trâm, 03 bụi thanh long, 46 cây tre của cụ Đ, cụ U để lại và tiền hỗ trợ về đất cho cụ U của các nguyên đơn nhưng các nguyên đơn không cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu này là có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này là phù hợp với quy định pháp luật.

[2.3] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 390779 cấp ngày 13/3/1995 cho ông Lê Văn T1 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 743925 cấp ngày 24/8/2010 cho bà Phạm Thị N của các nguyên đơn. Tại Quyết định số 2101/QĐ-UBND ngày 13/8/2012 của UBND huyện T về việc thu hồi đất của hộ bà Phạm Thị N để thực hiện công trình khu tái định cư thị trấn T nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu trên là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn về yêu cầu thanh toán lại chi phí mai táng $30.000.000\text{đồng}$, tiền nộp thuế và tiền công bảo quản di sản $12.000.000\text{đồng}$. Căn cứ vào thời điểm cụ U chết năm 2001 và số tiền thuế mà bị đã nộp, cùng công sức bảo quản di sản nên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu với số tiền $20.600.000\text{đồng}$ là có sở sở. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[4] Sau khi trừ đi chi phí mai táng, tiền nộp thuế và tiền công bảo quản di sản cho bị đơn, số tiền $23.747.000\text{đồng}$ còn lại chia đều cho 06 kỷ phần thừa kế, mỗi kỷ phần được nhận $3.957.000\text{đồng}$.

[5] Về kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T và một phần kháng cáo của bị đơn về chi phí mai táng; về phần án phí, đề nghị miễn án phí cho các đương sự là người cao tuổi. Xét thấy, đối với chi phí mai táng như đã phân tích ở trên; về án phí các nguyên đơn, bị đơn và bà Lê Thị H2 là người cao tuổi, tại phiên tòa, các nguyên đơn và bị

đơn trình bày xin miễn án phí nên đây là tình tiết mới, cần xét miễn án phí cho các đương sự cao tuổi.

[6] Từ những phân tích trên, HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các đồng nguyên đơn và bị đơn, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, sửa về án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn nguyên đơn Lê Thị T, Lê Thị K, Lê Thị M và bị đơn Phạm Thị N. Chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, sửa án sơ thẩm về án phí.

Áp dụng các Điều 620, 650, 651, 652, 658 của Bộ luật dân sự. Điều 147, 165, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Lê Thị T, Lê Thị K, Lê Thị M và yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị U theo pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Phạm Thị N yêu cầu thanh toán chi phí mai táng cho bà Nguyễn Thị U, tiền nộp thuế và tiền công bảo quản di sản.

3. Xác định di sản thừa kế do bà Nguyễn Thị U để lại là giá trị bồi thường đối với diện tích đất 250m² đất ở, 196,3m² đất vườn và 01 cái thô kỳ có tổng giá trị là 44.347.000đồng, trừ chi phí mai táng cho bà Nguyễn Thị U, tiền nộp thuế quyền sử dụng đất và tiền công bảo quản di sản tổng cộng 20.600.000đồng, còn lại 23.747.000đồng, chia cho 06 kỹ phần, mỗi kỹ phần thừa kế được nhận 3.957.000đồng.

Các bà Lê Thị T, Lê Thị K, Lê Thị M mỗi người được nhận 3.957.000đồng.

Các con cháu bà Lê Thị H: Bùi Ngọc H5, Bùi Thị V1, Bùi Thị Cẩm N3, Bùi Ngọc Thái A, Bùi Ngọc A1 Bùi Thị Kim O, Bùi Thị Kim D, Bùi Thị Mỹ H4, Bùi Tấn Q. Ông Bùi Ngọc H5 (chết năm 2010) có 06 người con: Bùi Ngọc H3, Bùi Văn V, Bùi Vũ P, Bùi Thị N1, Bùi Thị Ngọc N2, Bùi Kim L được nhận chung một kỹ phần thừa kế là 3.957.000đồng.

Các con ông Lê Văn T1: Lê Thị Kim Y, Lê Sĩ Ng, Lê Thị Nh, Lê Thành T4, Lê Ngọc Ch được nhận chung một kỹ phần thừa kế là 3.957.000đồng.

Bà Lê Thị H2 được nhận một kỹ phần thừa kế là 3.957.000đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Lê Thị T, Lê Thị K, Lê Thị M đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 390779 cấp ngày 13/3/1995 cho ông Lê Văn T1; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 743925 cấp ngày 24/8/2010 cho bà Phạm Thị N.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Lê Thị T, Lê Thị K, Lê Thị M và yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với yêu cầu chia di sản thừa kế một ngôi nhà cấp 04, 01 sân xi măng và cây lâu năm theo bảng kê bồi thường của UBND huyện T và tiền hỗ trợ về đất.

6. Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của bị đơn Phạm Thị N đối với yêu cầu trả lại số tiền cúng giỗ ông Lê Đ, tuần tự và cúng giỗ bà Nguyễn Thị U.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn giao cho bị đơn Phạm Thị N và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị Kim Y, Lê Sĩ Ng, Lê Thị Nh, Lê Thành T4, Lê Ngọc Ch tiếp tục sử dụng phần diện tích đất ruộng và đất màu của bà Nguyễn Thị U được giao theo nghị định 64/CP tại các thửa 511, 509 tờ bản đồ 12-A, thửa 573 tờ bản đồ 12-C, thửa 564 tờ bản đồ 12-B tọa lạc tại khu phố P, thị trấn T, huyện T.

8. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho các bà Lê Thị T, Lê Thị K, Lê Thị M nên mỗi người được hoàn lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí ở biên lai thu tiền số 06721, số 06722, số 06723 ngày 21/02/2014 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ở biên lai thu tiền số 001803, số 001804, số 001805 ngày 21/4/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bùi Thị V1, Bùi Thị Cẩm N3, Bùi Ngọc Thái A, Bùi Ngọc A1, Bùi Thị Kim O, Bùi Thị Kim D, Bùi Thị Mỹ H4, Bùi Tấn Q, Bùi Ngọc H3, Bùi Văn V, Bùi Vũ P, Bùi Thị N1, Bùi Thị Ngọc N2, Bùi Kim L cùng phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng đã nộp tiền tạm ứng án phí ở biên lai thu tiền số 0005810 ngày 02/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, nên được hoàn lại 100.000 đồng.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị H2 nên bà H2 được hoàn lại 300.000 đồng đã nộp tiền tạm ứng án phí ở biên lai thu tiền số 0005811 ngày 02/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Các anh chị Lê Thị Kim Y, Lê Sĩ Ng, Lê Thị Nh, Lê Thành T4, Lê Ngọc Ch cùng phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm cho bà Phạm Thị N nên bà N được hoàn lại 3.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí ở biên lai thu tiền số 0010478 ngày 26/03/2018 và 300.000 đồng tạm ứng án phí ở biên lai thu tiền số 001806 ngày 21/4/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

9. Về chi phí định giá tài sản: Chi phí định giá tài sản các thửa đất ruộng và đất màu 2.000.000đ các nguyên đơn phải chịu (đã nộp đủ).

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên(2);
- TAND huyện T(2);
- CC THADS huyện T
- P.NVKT;
- Các đương sự;
- Lưu AV, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Hà

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 75:

(1) và (5) Ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm. Nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố nào (ví dụ: Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh thương mại năm 2017 có số 10 thì ghi: Số 10/2017/KDTM-PT).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử phúc thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử phúc thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6) Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Trường hợp nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(12) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày... tháng... năm...". Trường hợp người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức, thì ghi họ tên, chức vụ của người đó.

(13) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(14) và (17) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (11).

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(20) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(21) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(23) Ghi họ tên và tư cách tham gia tố tụng của người kháng cáo.

(24) Ghi người có thẩm quyền kháng nghị (ví dụ: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam).

(25) Trong phần này ghi tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm; nội dung kháng cáo, kháng nghị.

(26) Trong phần này, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá nhận định về kháng cáo, kháng nghị, các tình tiết của vụ án, việc giải quyết, xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) mà Tòa án viện dẫn, áp dụng; nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lễ công bằng để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giải quyết các vấn đề khác có liên quan.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử phúc thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí sơ thẩm, phúc thẩm, chi phí tố tụng (nếu có). Trường hợp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án. Ghi rõ bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

- Ghi theo quy định tại Điều 315 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

